

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ BUỒN HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		27.970,78	100,00	806,60	591,85	1.644,64	1.159,78	1.510,94	858,09	1.768,25	4.016,63	4.471,15	5.853,58	5.289,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.794,65	88,64	623,41	399,56	1.376,00	967,75	1.365,04	737,18	1.487,10	3.638,97	3.920,50	5.397,89	4.881,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.558,85	5,57	0,22	10,71	101,88	3,18	3,34	-	52,65	352,21	199,27	358,75	476,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	755,80	2,70	-	10,49	82,83	-	-	-	0,01	211,97	166,53	233,74	50,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	803,05	2,87	0,22	0,22	19,05	3,18	3,34	-	52,64	140,24	32,74	125,01	426,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.401,89	5,01	31,18	45,46	40,73	61,69	8,50	23,76	78,40	70,22	69,39	626,89	345,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.654,62	77,42	591,41	336,52	1.183,38	899,50	1.352,21	710,25	1.332,98	3.202,18	3.639,55	4.376,14	4.030,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	47,92	0,17	-	4,37	43,55	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	114,27	0,41	0,60	2,50	5,30	3,38	0,99	1,06	12,93	13,04	9,92	36,11	28,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,10	0,06	-	-	1,16	-	-	2,11	10,14	1,32	2,37	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.167,10	11,32	183,19	192,29	265,23	192,03	145,90	120,91	281,15	377,64	547,38	455,69	405,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,99	1,48	-	-	-	-	-	-	-	121,65	103,62	113,70	76,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	466,91	1,67	84,24	81,13	45,48	67,24	43,48	43,40	101,94	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,70	0,03	1,32	4,55	0,41	0,58	0,27	0,49	0,70	0,42	0,08	0,54	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	243,89	0,87	2,54	-	72,97	-	-	0,61	-	17,20	150,57	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,12	0,02	0,90	4,09	0,06	0,06	0,15	0,07	0,10	0,10	0,20	0,29	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	90,72	0,32	6,63	9,59	4,01	12,82	4,12	6,64	8,13	5,58	9,14	16,11	7,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,30	0,02	1,33	2,56	1,11	-	-	-	0,30	0,81	0,19	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,00	0,01	0,15	1,47	0,08	0,36	0,15	0,54	0,22	0,22	0,25	0,33	0,23
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,93	0,20	4,03	4,39	2,82	2,36	3,24	5,04	5,30	3,05	3,91	13,91	6,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,10	0,08	-	0,96	-	10,10	0,73	-	2,61	2,01	4,17	1,67	0,85
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,39	0,01	1,12	0,21	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,81	0,35	2,73	8,38	16,44	9,70	-	0,74	1,37	0,21	7,16	11,95	39,13
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,27	0,27	2,73	6,37	16,14	3,16	-	0,12	0,97	0,21	7,15	3,42	35,00
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,97	0,04	-	2,01	0,30	6,54	-	0,62	0,40	-	0,01	0,06	0,03
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,57	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,47	4,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.486,37	5,31	55,78	65,56	109,12	78,82	74,84	46,41	140,95	222,67	254,09	235,63	202,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.068,44	3,82	48,77	58,42	69,35	60,74	62,90	46,03	90,13	152,06	186,59	162,80	130,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	383,35	1,37	3,74	3,17	36,05	17,55	7,38	-	50,02	68,05	61,54	66,05	69,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,76	0,00	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	0,16	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Bình Tân	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Phường Thiện An	Phường Thống Nhất	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,94	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	3,91	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,82	0,04	0,06	-	0,55	0,11	3,76	-	0,44	0,39	4,49	0,02	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,10	0,00	0,16	-	0,61	0,09	0,01	-	-	0,01	-	0,22	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,64	0,02	0,83	-	1,82	-	-	-	0,12	1,22	0,60	0,57	0,48
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,28	0,05	2,22	3,92	0,14	0,33	0,79	0,38	0,24	0,94	0,84	1,92	1,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,33	0,05	3,42	0,60	0,85	0,80	0,19	0,76	3,72	0,71	1,70	0,38	0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00	0,02	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	83,22	0,30	10,63	2,94	5,60	11,42	0,67	1,06	12,20	8,33	11,33	14,67	4,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	254,02	0,91	14,98	15,45	10,29	10,59	22,17	20,73	12,04	0,77	9,49	62,43	75,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,60	0,01	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	252,42	0,90	14,98	13,85	10,29	10,59	22,17	20,73	12,04	0,77	9,49	62,43	75,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,03	0,03	-	-	3,41	-	-	-	-	0,02	3,27	-	2,33
	Trong đó:		-	-											
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	2,46	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,02	2,44	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6,57	0,02	-	-	3,41	-	-	-	-	-	0,83	-	2,33